

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

I. Giới thiệu về gói thầu

1. Tên gói thầu: Gói thầu: Thi công xây dựng công trình và hệ thống điện chiếu sáng giai đoạn 2.

2. Tên công trình: Tuyến đường liên huyện từ thị trấn Phù Mỹ đi xã Cát Minh, huyện Phù Cát.

3. Loại, cấp công trình: Công trình giao thông, cấp III.

4. Địa điểm xây dựng: Xã Phù Mỹ, xã Phù Mỹ Nam, xã An Lương và xã Đề Gi, tỉnh Gia Lai.

5. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND tỉnh.

6. Chủ đầu tư: Ban QLDA các công trình Giao thông và Dân dụng tỉnh.

7. Quy mô đầu tư xây dựng công trình và hệ thống điện chiếu sáng giai đoạn 2.

Xây dựng tuyến đường theo tiêu chuẩn đường cấp IV đồng bằng (TCVN 4054:2005), với các thông số kỹ thuật chủ yếu như sau:

- Chiều dài xây dựng tuyến: $L = 11,3\text{km}$.
- Tốc độ thiết kế: $V = 60\text{km/h}$.
- Bề rộng nền đường: $B_{\text{nền}} = 9\text{m}$; trong đó:
 - + Bề rộng mặt đường: $B_{\text{mặt}} = 7\text{m}$.
 - + Bề rộng lề đường: $B_{\text{lề}} = 2 \times 1,0\text{m} = 2,0\text{m}$.
- Tải trọng thiết kế cầu, cống hộp lớn HL93; tải trọng thiết kế cống H30.
- Tần suất thiết kế cầu $P = 1\%$; nền đường, cầu nhỏ và cống $P = 4\%$.
- Bề rộng cầu, cống phù hợp với khổ nền đường.
- Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng đi nổi trên toàn tuyến.

*** Phương án, giải pháp thiết kế:**

a. Phần đường:

- Nền đường: Đắp bằng đất cấp phối đồi đầm chặt K95, lớp sát móng độ chặt đạt K98 dày 50cm, mái taluy nền đắp $m = 1,5$. Đối với nền đào lớp sát móng lu lèn độ chặt đạt K98, mái taluy nền đào $m = 1$.

- Kết cấu mặt đường:

+ Đối với đoạn mặt đường xây dựng mới (đoạn Km0+00-Km9+080): Lớp BTXM M300, đá $D_{\text{max}} = 40\text{mm}$ dày 25cm; cường độ chịu kéo uốn 4,0MPa (có thanh truyền lực); lớp cấp phối đá dăm $D_{\text{max}} = 25\text{mm}$ dày 18cm.

+ Đối với đoạn Km9+885-Km12+100: Trên mặt đường BTXM hiện trạng tận

dụng hoàn toàn, bù vênh và thảm lớp bê tông nhựa C16 dày 05cm, bên dưới là lớp lưới địa kỹ thuật cốt sợi thủy tinh. Trên đoạn mặt đường BTXM hiện trạng tận dụng kết hợp mở rộng là lớp cấp phối đá dăm $D_{max} = 25\text{mm}$ dày 18cm, lớp BTXM M300, đá $D_{max} = 40\text{mm}$ dày 22cm, lớp lưới địa kỹ thuật cốt sợi thủy tinh, bù vênh mặt đường hiện trạng và thảm lớp bê tông nhựa C16 dày 05cm.

- + Xây dựng hoàn thiện mặt đường trên toàn tuyến.
- + Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng và các hạng mục còn lại.

(Chi tiết theo hồ sơ thiết kế đính kèm)

8. Thời gian hoàn thành: 06 tháng

II. Yêu cầu về tiến độ thực hiện

Thời gian từ khi khởi công đến khi hoàn thành hợp đồng: 06 tháng

III. Yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật

Xem E-HSMT hồ sơ thiết kế đính kèm theo

❖ Đề xuất của nhà thầu về vật tư, vật liệu

✓ Nhà thầu phải chào vật tư, vật liệu chính phục vụ dự án theo mẫu đính kèm để có cơ sở đánh giá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định của E-HSMT.

BẢNG CHÀO THẦU VẬT TƯ, VẬT LIỆU CHÍNH PHỤC VỤ DỰ ÁN

Stt	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn áp dụng/ Yêu cầu về kỹ thuật	Nhãn hiệu/ Xuất xứ	Đơn vị cung cấp	Ghi chú
1	Xi măng	Theo hồ sơ thiết kế			
2	Đá các loại	Theo hồ sơ thiết kế			
3	Thép các loại	Theo hồ sơ thiết kế			
4	ống nhựa các loại	Theo hồ sơ thiết kế			
5	Ống cống BTCT	Theo hồ sơ thiết kế			

Stt	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn áp dụng/ Yêu cầu về kỹ thuật	Nhãn hiệu/ Xuất xứ	Đơn vị cung cấp	Ghi chú
6	Vải địa kỹ thuật các loại	Theo hồ sơ thiết kế			

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
(Ký tên và đóng dấu)

IV. kê khai thông tin các hợp đồng đang thực hiện: Nhà thầu phải kê khai thông tin tất cả các Hợp đồng đang thực hiện theo Mẫu số 08C – E-HSMT để chứng minh Nguồn lực tài chính gói thầu theo quy định của E-HSMT. Trường hợp nhà thầu kê khai không trung thực thì E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định.

- Nhà thầu có văn bản cam kết thực hiện các yêu cầu trên.

- Trường hợp liên danh: Các thành viên liên danh phải thỏa thuận, thống nhất, ủy quyền cho thành viên đứng đầu liên danh chịu trách nhiệm tổ chức quản lý, điều hành chung; trực tiếp giao dịch, làm việc với Chủ đầu tư và các thành viên còn lại trong liên danh; cùng chủ đầu tư và các thành viên liên danh quản lý tài khoản chuyên dụng để thực hiện hợp đồng.

V. Về thanh toán, tạm ứng

- Cam kết việc sử dụng vốn thi công dự án đúng mục đích: Trước khi Chủ đầu tư tạm ứng hợp đồng cho từng thành viên trong liên danh thuộc Nhà thầu thì từng thành viên trong liên danh phải nộp cho Chủ đầu tư bản cam kết theo mẫu được Chủ đầu tư chấp thuận về việc sử dụng vốn thi công dự án đúng mục đích.

- Nhà thầu mở tài khoản chuyên dụng áp dụng cho gói thầu, để đảm bảo nguồn vốn tạm ứng, thanh toán khối lượng hoàn thành được xoay vòng vào dự án:

+ Tài khoản chuyên dụng được sử dụng để quản lý các khoản tạm ứng hợp đồng vượt mức tạm ứng tối thiểu (10%); không áp dụng tài khoản chuyên dụng đối với thanh toán khối lượng công việc hoàn thành của hợp đồng

+ Chủ đầu tư và Nhà thầu thực hiện quản lý tài khoản chuyên dụng theo thỏa thuận hợp đồng đối với từng thành viên của Nhà thầu (có sự kiểm soát của thành viên đứng đầu liên danh).

+ Trước khi giải tỏa tiền tạm ứng từ tài khoản chuyên dụng, Nhà thầu sẽ thông báo bằng văn bản tới Chủ đầu tư. Định kỳ hàng tháng, Nhà thầu sẽ báo cáo Chủ đầu tư

việc sử dụng tiền từ tài khoản chuyên dụng này.

- Nhà thầu có văn bản cam kết thực hiện các yêu cầu trên.

VI. Giá dự thầu, giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng

- Về giải pháp tiết kiệm khi đấu thầu: Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Hồ Đức Phớc tại Thông báo số 9886/VPCP-KTTH ngày 13/10/2025 của Văn phòng Chính phủ, theo đó yêu cầu: *“Các bộ, cơ quan trung ương, địa phương thực hiện nghiêm tiết kiệm cắt ngay khi phân bổ ngân sách dự toán năm 2026 từ đầu năm 5% chi đầu tư theo đúng kết luận của Ban chấp hành Trung ương Đảng về kinh tế – xã hội năm 2025 – 2026 và thực hiện giải pháp tiết kiệm 5% khi chỉ định thầu, đấu thầu dự án”*.

Do vậy, để thực hiện giải pháp tiết kiệm khi đấu thầu, Chủ đầu tư đề nghị các nhà thầu thực hiện chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Hồ Đức Phớc tại Thông báo số 9886/VPCP-KTTH ngày 13/10/2025; nghiên cứu và xác định giá dự thầu cho phù hợp; khuyến khích nhà thầu áp dụng các giải pháp công nghệ, sáng kiến cải tiến để tối ưu hóa các chi phí khi chào thầu hoặc tự nguyện giảm giá.

(Đính kèm Thông báo số 9886/VPCP-KTTH ngày 13/10/2025 của Văn phòng Chính phủ, Văn bản số 19713/BTC-QLĐT ngày 17/12/2025 và Văn bản số 5557/BTC-QLĐT ngày 05/5/2026 của Bộ Tài chính để nhà thầu nghiên cứu thực hiện)

- Trường hợp hồ sơ dự thầu có giá trị giảm giá lớn hơn 15% giá gói thầu, nhà thầu phải giải thích, làm rõ về tính khả thi của giá dự thầu và các chi phí cấu thành giá dự thầu theo quy định. Đồng thời, nhà thầu có văn bản cam kết thực hiện giá trị đảm bảo thực hiện hợp đồng theo các mức yêu cầu sau:

+ Hồ sơ dự thầu có giá trị giảm giá lớn hơn 15% giá gói thầu thì giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng bằng 20% giá trị hợp đồng.

+ Hồ sơ dự thầu có giá trị giảm giá lớn hơn 20% giá gói thầu thì giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng bằng 25% giá trị hợp đồng.

+ Hồ sơ dự thầu có giá trị giảm giá lớn hơn 25% giá gói thầu thì giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng bằng 30% giá trị hợp đồng.

VII. Thuế GTGT: 10%

VIII. Các bản vẽ

Hồ sơ thiết kế theo đường link đính kèm:

<https://drive.google.com/drive/folders/10jF6dlpjQDUQDeFZ9xMRmagntnoal77N>

IX. Tiên lượng:

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG			
1	NỀN, MẶT ĐƯỜNG TUYẾN CHÍNH			
1.1	Nền đường tuyến chính			
1.1.1	Đắp đất K95	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	7.308,590	m3
1.1.2	Đào xúc vận chuyển đất về đắp đoạn (Km0+00-Km9+076,5)	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	8.467,030	m3
1.1.3	Đào xúc vận chuyển đất về đắp đoạn (Km9+884,33-Km12+076,67)	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	762,890	m3
1.1.4	Vận chuyển đất C2 đổ đi	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	56,780	m3
1.1.5	San ủi đất bãi thải	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	28,390	m3
1.2	Mặt đường tuyến chính			
1.2.1	Rải thảm BTN C16 dày 5,0cm + bù vênh	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	19.829,800	m2
1.2.2	Sản xuất, vận chuyển BTN	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	2.377,590	tấn
1.2.3	Nhũ tương dính bảm 0.5Kg/m2	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	37.724,460	m2
1.2.4	Lưới sợi thủy tinh gia cường 50/50KN/m	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	17.894,420	m2
1.2.5	Bê tông xi măng M300 đá Dmax40 dày 25cm	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	17.844,740	m3
1.2.6	Sản xuất, vận chuyển vữa bê tông xi măng	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	18.290,860	m3
1.2.7	Thi công móng cấp phối đá dăm loại I Dmax 25mm	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	13.774,300	m3
1.2.8	Giấy dầu ngăn cách	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	71.378,980	m2
1.2.9	Ván khuôn mặt đường	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	6.635,000	m2
1.3	Khe co giãn và khe dọc			
1.3.1	Xây dựng khe dọc KT: 0,8x8cm	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	8.846,640	m

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
1.3.2	Cốt thép liên kết khe dọc D14, CB300-V	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	11.641,120	kg
1.3.3	Quét nhựa 2 lớp quanh thanh thép liên kết D14 khe dọc	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	423,680	m2
1.3.4	Xây dựng khe co KT:0,8x6cm	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	14.432,000	m
1.3.5	Xây dựng khe giãn KT: 2x4cm	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	1.320,000	m
1.3.6	Thanh truyền lực khe giãn, thép D30, CB400-V	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	9.521,800	kg
1.3.7	Giá đỡ thanh truyền lực khe giãn, thép D12, CB300-V	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	27.246,980	kg
1.3.8	Ống chụp đầu cốt thép thanh truyền lực khe giãn nhồi 30mm đáy tấm nhựa	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	8.580,000	cái
1.3.9	Gỗ đệm khe giãn dày 2cm	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	5,540	m3
1.4	<i>Công tác nền, mặt đường vượt nối dân sinh, nút giao, đường gom, đường dân sinh</i>			
1.4.1	Đắp đất K95	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	838,890	m3
1.4.2	Bê tông mặt đường M300 đá Dmax40	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	977,880	m3
1.4.3	Sản xuất, vận chuyển vữa bê tông đoạn (Km0+00-Km9+076,5)	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	652,680	m3
1.4.4	Sản xuất, vận chuyển vữa bê tông đoạn (Km9+884,33-Km12+076,67)	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	349,650	m3
1.4.5	Giấy dầu ngăn cách	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	4.444,930	m2
1.4.6	Ván khuôn mặt đường	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	659,290	m2
1.4.7	Xây dựng khe co KT:0,8x6cm	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	1.167,000	m
1.4.8	Xây dựng khe giãn KT: 2x4cm	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	9,000	m
1.4.9	Xây dựng khe dọc KT: 0,8x8cm	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	1.471,470	m

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
1.4.10	Rải thảm BTN C16 dày 5,0cm + bù vênh	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	186,800	m2
1.4.11	Sản xuất, vận chuyển BTN	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	22,400	tấn
1.4.12	Nhũ tương dính bám (tiêu chuẩn 0.5Kg/m2)	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	124,900	m2
1.5	<i>Thoát nước</i>			
1.5.1	Ván khuôn tấm BTXM	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	6.488,560	m2
1.5.2	Sản xuất, Lắp đặt tấm BTXM M200	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	59.202,000	Cầu kiện
1.5.3	Vữa XM M100 dày 2cm	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	7.235,780	m2
1.5.4	Trải bạc ni lông	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	2.397,650	m2
1.5.5	Ván khuôn gia cố lẻ	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	575,430	m2
1.5.6	Bê tông gia cố lẻ M250 đá Dmax40	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	287,720	m3
1.6	<i>Gia cố mái taluy</i>			
1.6.1	Trồng cỏ mái ta luy	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	6.807,830	m2
1.6.2	Bê tông tấm BTXM M200 đá Dmax20	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	548,490	m3
1.6.3	Bê tông gia cố lẻ M250 đá Dmax40	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	586,210	m3
1.6.4	Ván khuôn gia cố lẻ	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	1.313,710	m2
1.6.5	Lót giấy dầu	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	4.570,560	m2
1.6.6	Trải bạc lót đổ bê tông gia cố lẻ	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	4.815,460	m2
1.6.7	Đào đất C2 chân khay	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	82,800	m3
1.6.8	Đá dăm đệm	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	4,730	m3

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
1.6.9	Ván khuôn chân khay	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	94,640	m2
1.6.10	Bê tông M150 chân khay	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	18,930	m3
1.6.11	Đắp đất chân khay K90 (đất tận dụng)	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	26,020	m3
1.6.12	Đắp đất chân khay K95	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	20,500	m3
2	AN TOÀN GIAO THÔNG			
2.1	<i>Biển báo</i>			
2.1.1	Cung cấp, lắp đặt biển báo chữ nhật I.409 + cột biển loại 5.4	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	4,000	cái
2.1.2	Cung cấp, lắp đặt biển báo chữ nhật I.439 + cột biển loại 4.1	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	6,000	cái
2.1.3	Cung cấp, lắp đặt biển chữ nhật KT:2,4x1,5m + cột biển loại 4.2A	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	4,000	cái
2.1.4	Cung cấp và lắp đặt 01 BB tam giác A900 + cột biển loại 5.1A	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	62,000	cái
2.1.5	Cung cấp và lắp đặt 01 BB tam giác A900 + cột biển loại 5.1B	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	25,000	cái
2.1.6	Cung cấp và lắp đặt 02 BB tam giác A700 + cột biển loại 5.2A	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	51,000	cái
2.1.7	Cung cấp và lắp đặt 02 BB tam giác A700 + cột biển loại 5.2B	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	26,000	cái
2.2	<i>Vạch sơn</i>			
2.2.1	Vạch sơn kẻ đường dày 2mm	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	620,200	m2
2.2.2	Vạch sơn giảm tốc dày 6mm	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	44,020	m2
2.3	<i>Tôn lợp sóng</i>			
2.3.1	Tấm giữa L=(6320x480,5x3)mm	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	145,000	tấm
2.3.2	Tấm giữa L=(3320x480,5x3)mm	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	5,000	tấm
2.3.3	Tấm giữa L=(2320x480,5x3)mm	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	97,000	tấm

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
2.3.4	Tấm cuối (610x480,5x3)mm	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	8,000	tám
2.3.5	Tấm đầu (784x480,5x3)mm	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	12,000	tám
2.3.6	Tấm đầu (2380x480,5x3)mm	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	12,000	tám
2.3.7	Cột tròn H=2,25m + nắp bịt	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	396,000	cái
2.3.8	Cột tròn H=1,8m + nắp bịt	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	12,000	cái
2.3.9	Bản đệm	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	408,000	cái
2.3.10	Tiêu phản quang	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	103,000	cái
2.3.11	Bu lông M16x35	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	2.920,000	bộ
2.3.12	Bu lông M18x180	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	408,000	bộ
2.3.13	Lắp đặt hộ lan tôn sóng	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	1.121,850	m
2.3.14	Ép cọc tôn lượn sóng	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	408,000	trụ
2.4	Cọc tiêu			
2.4.1	Sản xuất, lắp đặt cọc tiêu bằng BTCT M250 đá Dmax20	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	1.256,000	Vị trí
2.5	Cọc H			
2.5.1	Sản xuất, lắp đặt cọc H bằng BTCT M250 đá Dmax20, móng cọc bằng BT M200 đá Dmax40	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	108,000	Vị trí
2.6	Cột Km			
2.6.1	Sản xuất, lắp đặt cọc Km bằng BT M250 đá Dmax20, móng cột bằng BT M200 đá Dmax40	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	12,000	Vị trí

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
3	HẠNG MỤC ĐIỆN CHIẾU SÁNG			
3.1	<i>Phần xây dựng Đường dây chiếu sáng đoạn Km0+00 - Km9+077,26</i>			
3.1.1	Mương cáp ngầm	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	155,000	m
3.1.2	Móng cột MT-1 (cột BTLT 8,5m)	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	257,000	móng
3.1.3	Cột BTLT 8,5m (PC.I-8,5-160-4,3)	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	257,000	cột
3.1.4	Cung cấp và lắp đặt cột đèn chiếu sáng cao 8m (cần đơn 2m + bộ đèn led 120W-220V)	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	6,000	cột
3.1.5	Lắp tiếp địa liên hoàn các cột đèn	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	272,000	m
3.1.6	Tiếp đất cột đèn chiếu sáng R-3C	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	70,000	bộ
3.1.7	Cùm PA-1	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	70,000	bộ
3.1.8	Nối đất xà NĐX-1	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	133,000	bộ
3.1.9	Nối đất xà NĐX-2	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	13,000	bộ
3.1.10	Tiếp địa lắp lại NK-1	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	74,000	bộ
3.1.11	Cùm cần đèn cột đơn BTLT 8m-8,5m	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	253,000	bộ
3.1.12	Cần đèn 3m	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	253,000	bộ
3.1.13	Bộ đèn chiếu sáng Led 120W	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	253,000	bộ
3.1.14	Xà đỡ tủ chiếu sáng	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	3,000	bộ

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
3.1.15	Cung cấp và lắp đặt tủ điều khiển chiếu sáng (2 chế độ)	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	3,000	tủ
3.1.16	Phụ kiện, vật liệu đường dây chiếu sáng đoạn Km0+00 - Km9+077,26	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	hệ
3.2	<i>Phần xây dựng Đường dây chiếu sáng đoạn Km9+855 - Km12+100</i>			
3.2.1	Mương cáp ngầm	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	87,000	m
3.2.2	Móng cột MT-1 (cột BTLT 8,5m)	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	71,000	móng
3.2.3	Cột BTLT 8,5m (PC.I-8,5-160-4,3)	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	71,000	cột
3.2.4	Cung cấp và lắp đặt cột đèn chiếu sáng cao 8m (cần đơn 2m + bộ đèn led 120W-220V)	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	6,000	cột
3.2.5	Lắp tiếp địa liên hoàn các cột đèn	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	358,000	m
3.2.6	Tiếp đất cột đèn chiếu sáng R-3C	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	17,000	bộ
3.2.7	Cùm PA-1C	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	3,000	bộ
3.2.8	Cùm PA-1	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	16,000	bộ
3.2.9	Nối đất xà NĐX-1	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	42,000	bộ
3.2.10	Nối đất xà NĐX-2	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	2,000	bộ
3.2.11	Tiếp địa lắp lại NK-1	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	22,000	bộ
3.2.12	Cùm cần đèn cột đơn BTLT 10m-12m-14m	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	10,000	bộ
3.2.13	Cùm cần đèn cột đơn BTLT 8m-8,5m	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	80,000	bộ

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
3.2.14	Cần đèn 3m	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	90,000	bộ
3.2.15	Bộ đèn chiếu sáng Led 120W	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	90,000	bộ
3.2.16	Xà đỡ tủ chiếu sáng	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	2,000	bộ
3.2.17	Cung cấp và lắp đặt tủ điều khiển chiếu sáng (2 chế độ)	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	2,000	tủ
3.2.18	Phụ kiện, vật liệu đường dây chiếu sáng đoạn Km9+855 - Km12+100	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	hệ
II	CHI PHÍ KHÁC			
1	Chi phí đảm bảo an toàn giao thông trong quá trình thi công	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	Toàn bộ
2	Chi phí hoàn trả hạ tầng kỹ thuật do ảnh hưởng thi công	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	Toàn bộ
3	Chi phí di chuyển máy móc, thiết bị, lực lượng thi công đến và ra khỏi công trình	Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	Toàn bộ
III	CHI PHÍ DỰ PHÒNG		5,000	%